Câu 2. Kháng nguyên nhóm máu là:

Câu 2.1. Mang các phân tử haemoglobin

A. Đúng B. Sai

Câu 2.2. Các beta globulin

A. Đúng B. Sai

Câu 2.3. Có tính miễn dịch như nhau

A. Đúng B. Sai

Câu 2.4. Không hiện diện trong máu thai nhi

A. Đúng B. Sai

Câu 2.5. Di truyền theo đặc tính gen lặn của Mendel

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 4. Sự thoái hóa của hồng cầu trong cơ thể:

Câu 4.1. Xảy ra khi hồng cầu 6-8 tuần tuổi

A. Đúng B. Sai

Câu 4.2. Xảy ra ở hệ liên võng nội mô

A. Đúng B. Sai

Câu 4.3. Tạo ra sắt, phần lớn bài xuất trong nước tiểu

A. Đúng B. Sai

Câu 4.4. Tạo ra bilirubin vận chuyển bởi protein huyết tương tới gan

A. Đúng B. Sai

Câu 4.5. Cần thiết cho sự tổng hợp muối mật

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 5. Một người nhóm máu A:

Câu 5.1. Có kháng thể kháng B trong huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 5.2. Có thể có kiểu gen AB

A. Đúng B. Sai

Câu 5.3. Có thể có bố hoặc mẹ mang nhóm máu O

A. Đúng B. Sai

Câu 5.4. Chỉ có thể có con nhóm máu A hoặc O

A. Đúng B. Sai

Câu 5.5. Nếu vợ/chồng cũng có nhóm máu A thì chỉ có thể có con nhóm máu A hoặc O

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 6. Tiểu cầu hỗ trợ trong ngừng chảy máu do:

Câu 6.1. Giải phóng các yếu tố thúc đẩy hình thành cục máu đông

A. Đúng B. Sai

Câu 6.2. Dính vào nhau để hình thành nút tiểu cầu khi tiếp xúc với collagen

A. Đúng B. Sai

Câu 6.3. Giải phóng calci với nồng độ cao

A. Đúng B. Sai

Câu 6.4. Giải phóng các yếu tố gây co mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 6.5. Ức chế ly giải fibrin bằng cách ngăn chặn chuyển đồi plasminogen thành plasmin

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 7. Bilirubin huyết tương:

Câu 7.1. Là một chất màu steroid

A. Đúng B. Sai

Câu 7.2. Được chuyển thành biliverdin tại gan

A. Đúng B. Sai

Câu 7.3. Thông thường không qua thành mao mạch não

A. Đúng B. Sai

Câu 7.4. Được lọc tự do ở cầu thận

A. Đúng B. Sai

Câu 7.5. Nhạy cảm với ánh sáng

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 8. Bạch cầu mono:

Câu 8.1. Có nguồn gốc từ các tế bào tiền thân trong nang bạch huyết

A. Đúng B. Sai

Câu 8.2. Có thể làm tăng số lượng tế bào khi tế bào mẹ bị kích thích bởi các yếu tố giải phòng từ bạch cầu lympho hoạt hóa

A. Đúng B. Sai

Câu 8.3. Khác với bạch cầu hạt, bạch cầu mono không di cư qua thành mao mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 8.4. Có thể biến đổi thành các tế bào đa nhân lớn trong một số tình trạng nhiễm trùng mạn nhất định

A. Đúng B. Sai

Câu 8.5. Sản xuất immunoglobulin M

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 9. Hồng cầu:

Câu 9.1. Có vai trò tạo phần lớn độ nhớt của máu

A. Đúng B. Sai

Câu 9.2. Chứa enzyme carbonic anhydrase

A. Đúng B. Sai

Câu 9.3. Chuyển hóa glucose để sản xuất CO2 và H2O

A. Đúng B. Sai

Câu 9.4. Phồng và vỡ khi chứa trong dung dịch nước muối 0.9% (150mmol/l)

A. Đúng B. Sai

Câu 9.5. Có thành cứng chắc

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 10. Albumin huyết tương người:

Câu 10.1. Đóng góp cho áp lực thẩm thấu keo huyết tương nhiều hơn globulin

A. Đúng B. Sai

Câu 10.2. Lọc tự do qua cầu thận

A. Đúng B. Sai

Câu 10.3. Mang điện âm ở pH máu bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 10.4. Vận chuyển carbon dioxide trong máu

A. Đúng B. Sai

Câu 10.5. Thiếu các acid amin thiết yếu

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 11. Bạch cầu hạt trung tính:

Câu 11.1. Là bạch cầu phổ biến nhất trong máu bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 11.2. Chứa các enzyme tiêu protein

A. Đúng B. Sai

Câu 11.3. Có đời sống trong vòng tuần hoàn khoảng 3-4 tuần

A. Đúng B. Sai

Câu 11.4. Chứa vi sợi actin và myosin

A. Đúng B. Sai

Câu 11.5. Có mặt với nồng độ cao trong mủ

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 12. Chảy máu từ vết cắt nhỏ trên da:

Câu 12.1. Bình thường sẽ giảm đi do co mạch cục bộ

A. Đúng B. Sai

Câu 12.2. Hết chảy máu trong khoảng 5 phút ở người bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 12.3. Kéo dài trong trường hợp thiếu yếu tố VIII nặng

A. Đúng B. Sai

Câu 12.4. Chảy máu nhiều hơn ở da ấm so với da lạnh

A. Đúng B. Sai

Câu 12.5. Chảy máu giảm nếu chi bị tổn thương được nâng lên

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 13. Kháng thể:

Câu 13.1. Là phân tử protein

A. Đúng B. Sai

Câu 13.2. Vắng mặt trong máu ở thai nhi sớm

A. Đúng B. Sai

Câu 13.3. Được sản xuất sau 6 tuần tiếp xúc kháng nguyên lần đầu tiên với tốc độ lớn hơn lần tiếp xúc thứ 2

A. Đúng B. Sai

Câu 13.4. Lưu hành dưới dạng immunoglobulin tự do sản xuất bởi tế bào lympho B

A. Đúng B. Sai

Câu 13.5. Chuẩn độ 1/8 có độ tập trung cao hơn chuẩn độ 1/4

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 14. Hồng cầu lưu hành trong máu:

Câu 14.1. Khoảng 1% có nhân

A. Đúng B. Sai

Câu 14.2. Có thể bộc lộc mạng lưới nội bào nếu được nhuộm thích hợp

A. Đúng B. Sai

Câu 14.3. Phân bố đều trên các dòng máu trong các mạch máu lớn

A. Đúng B. Sai

Câu 14.4. Di chuyển trong tĩnh mạch với tốc độ chậm hơn trong mao mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 14.5. Biến dạng khi đi qua các mao mạch

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 15. Bạch cầu lympho:

Câu 15.1. Chiếm 1-2% bạch cầu máu ngoại vi

A. Đúng B. Sai

Câu 15.2. Có tính di động

A. Đúng B. Sai

Câu 15.3. Có thể biến đổi thành tương bào

A. Đúng B. Sai

Câu 15.4. Giảm số lượng khi cắt bỏ tuyến ức ở người lớn

A. Đúng B. Sai

Câu 15.5. Giảm số lượng khi sử dụng thuốc ức chế miễn dịch

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 17. Máu:

Câu 17.1. Chiếm khoảng 7% trọng lượng cơ thể

A. Đúng B. Sai

Câu 17.2. Tỷ lệ đóng góp vào trọng lượng cơ thể ở người béo cao hơn người gầy

A. Đúng B. Sai

Câu 17.3. Có thể tính toán thể tích bằng cách nhân thể tích huyết tương nhân với hematocrit (dưới dạng phần tram)

A. Đúng B. Sai

Câu 17.4. Thể tích tăng lên sau uống nước

A. Đúng B. Sai

Câu 17.5. Tạo huyết thanh khi đông máu

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 22. Các kháng nguyên:

Câu 22.1. Thường là các phân tử protein hoặc polypeptide

A. Đúng B. Sai

Câu 22.2. Chỉ có thể nhận biết bởi các tế bào hệ miễn dịch đã từng tiếp xúc kháng nguyên đó

A. Đúng B. Sai

Câu 22.3. Thường được hấp thu từ ruột qua hệ bạch huyết và được vận chuyển đến các hạch bạch huyết mạc treo

A. Đúng B. Sai

Câu 22.4. Gây ra đáp ứng miễn dịch kém hơn khi việc tổng hợp protein bị ức chế

A. Đúng B. Sai

Câu 22.5. Được đại thực bào trình diện kháng nguyên tóm bắt, từ đó hoạt hóa hệ miễn dịch

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 23. Bạch cầu ái toan máu:

Câu 23.1. Bào tương không có hạt

A. Đúng B. Sai

Câu 23.2. Chiếm 1/4 tổng số bạch cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 23.3. Khá dồi dào trong màng nhày của đường hô hấp, tiết niệu và ống tiêu hóa

A. Đúng B. Sai

Câu 23.4. Giải phóng cytokine

A. Đúng B. Sai

Câu 23.5. Tăng số lượng trong nhiễm trùng virus

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 24. Hình thành cục máu đông bình thường cần có:

Câu 24.1. Bất hoạt heparin

A. Đúng B. Sai

Câu 24.2. Bất hoạt plasmin (tiêu fibrin)

A. Đúng B. Sai

Câu 24.3. Ion Ca2+

A. Đúng B. Sai

Câu 24.4. Đưa vào cơ thể đủ lượng vitamin K

A. Đúng B. Sai

Câu 24.5. Đưa vào cơ thể đủ lượng vitamin C

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 25. Kháng thể (ngưng kết tố) của kháng nguyên hồng cầu A và B (nguyên kết nguyên):

Câu 25.1. Có mặt trong huyết tương thai nhi

A. Đúng B. Sai

Câu 25.2. Gây ly giải hồng cầu chứa kháng nguyên A và B khi đưa vào dung dịch muối chứa hồng cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 25.3. Thường không đi qua hàng rào rau thai

A. Đúng B. Sai

Câu 25.4. Có trọng lượng phân tử trên 500000

A. Đúng B. Sai

Câu 25.5. Là đơn giá

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 26. Bạch huyết:

Câu 26.1. Chứa các protein huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 26.2. Mạch bạch huyết tham gia vào hấp thu acid amin ở ruột

A. Đúng B. Sai

Câu 26.3. Sản xuất tăng khi hoạt động cơ

A. Đúng B. Sai

Câu 26.4. Thường không bao gồm các tế bào

A. Đúng B. Sai

Câu 26.5. Dòng chảy được hỗ trợ bởi sự co bóp cơ xương liền kề

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 27. Tiểu cầu trong máu:

Câu 27.1. Được tạo thành trong tủy xương

A. Đúng B. Sai

Câu 27.2. Thường có số lượng nhiều hơn bạch cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 27.3. Một một nhân đơn độc nhỏ

A. Đúng B. Sai

Câu 27.4. Tăng số lượng sau chấn thương và phẫu thuật

A. Đúng B. Sai

Câu 27.5. Thay đổi hình dạng khi tiếp xúc collagen

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 28. Sự biến đổi fibrinogen thành fibrin:

Câu 28.1. Bị tác động bởi prothrombin

A. Đúng B. Sai

Câu 28.2. Liên quan đến sự phá vỡ các liên kết peptide nhất định bởi một enzyme tiêu protein

A. Đúng B. Sai

Câu 28.3. Theo sau là sự trùng hợp các đơn phân fibrin

A. Đúng B. Sai

Câu 28.4. Bị ức chế bởi heparin

A. Đúng B. Sai

Câu 28.5. Bị đảo chiều bởi plasmin (tiêu fibrin)

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 33. Bệnh lý tan máu ở trẻ sơ sinh

Câu 33.1. Ảnh hưởng chủ yếu ở trẻ có mẹ Rh(+)

A. Đúng B. Sai

Câu 33.2. Xảy ra chủ yếu ở trẻ thiếu ngưng kết nguyên D

A. Đúng B. Sai

Câu 33.3. Gây vàng da, biến mất nhanh sau sinh

A. Đúng B. Sai

Câu 33.4. Có thể điều trị bằng truyền máu Rh(+) cho trẻ bị bệnh

A. Đúng B. Sai

Câu 33.5. Có thể phòng tránh bằng tiêm cho mẹ ngưng kết tố kháng D sau sinh

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 34. Sự biểu hiện của máu ly tâm có thể gợi ý rằng:

Câu 34.1. Thiếu máu nếu có nhiều huyết tương hơn khối hồng cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 34.2. Nồng độ lipid huyết tương cao

A. Đúng B. Sai

Câu 34.3. Bệnh nhân vàng da

A. Đúng B. Sai

Câu 34.4. Tan máu đã xảy ra

A. Đúng B. Sai

Câu 34.5. Bệnh nhân bị leukaemia

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 35. Bệnh nhân thiếu máu mức vừa đến nặng có giảm:

Câu 35.1. Cung lượng tim

A. Đúng B. Sai

Câu 35.2. Xuất hiện tiếng thổi mạch máu

A. Đúng B. Sai

Câu 35.3. Nồng độ 2,3-DPG máu

A. Đúng B. Sai

Câu 35.4. PO2 động mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 35.5. Khả năng tăng tiêu thụ oxy khi tập luyện

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 36. Thiếu sắt:

Câu 36.1. Thường gặp sau mất máu kéo dài

A. Đúng B. Sai

Câu 36.2. Thường gặp ở nam hơn nữ

A. Đúng B. Sai

Câu 36.3. Có thể gây thiếu máu do ức chế tốc độ sinh sản của tế bào gốc hồng cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 36.4. Có thể gây hồng cầu lớn nhược sắc xuất hiện trong máu ngoại vi

A. Đúng B. Sai

Câu 36.5. Thiếu máu có thể được điều trị bằng tiêm sắt

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 37. Phản ứng nghiêm trọng có thể xảy ra sau truyền máu:

Câu 37.1. Nhóm A cho người nhóm B

A. Đúng B. Sai

Câu 37.2. Nhóm O cho người nhóm AB

A. Đúng B. Sai

Câu 37.3. Nhóm A cho người nhóm O

A. Đúng B. Sai

Câu 37.4. Nhóm A cho người nhóm AB

A. Đúng B. Sai

Câu 37.5. Nhóm O Rh(-) cho người nhóm AB Rh(+)

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 38. Hematocrit (thể tích khối hồng cầu):

Câu 38.1. Có thể thu được bằng ly tâm máu

A. Đúng B. Sai

Câu 38.2. Có thể được tính toán bằng nhân MCV với số lượng hồng cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 38.3. Tăng ở bệnh nhân bỏng diện rộng

A. Đúng B. Sai

Câu 38.4. Tăng sau tiêm aldosterone

A. Đúng B. Sai

Câu 38.5. Tăng trong trường hợp thiếu máu hồng cầu khổng lồ ví dụ thiếu máu ác tính (thiếu vitamin B12)

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 39. Sự tạo thành hồng cầu tăng bởi:

Câu 39.1. Tiêm vitamin B12 cho người khỏe mạnh có chế độ ăn bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 39.2. Trong máu người cho một tuần sau khi hiến máu

A. Đúng B. Sai

Câu 39.3. Ở bệnh nhân thiếu máu tan máu

A. Đúng B. Sai

Câu 39.4. Tiêm erythropoietin cho bệnh nhân đã cắt thận

A. Đúng B. Sai

Câu 39.5. Ở bệnh nhân tăng lượng hồng cầu lưới trong máu

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 40. Thiếu vitamin B12 có thể:

Câu 40.1. Do bệnh lý đoạn cuối hồi tràng

A. Đúng B. Sai

Câu 40.2. Dẫn đến thiếu máu hồng cầu nhỏ chứa đầy hemoglobin

A. Đúng B. Sai

Câu 40.3. Gây mất màng nhày dạ dày

A. Đúng B. Sai

Câu 40.4. Gây giảm nồng độ tiểu cầu lưu hành

A. Đúng B. Sai

Câu 40.5. Gây thay đổi bệnh lý tại hệ thần kinh trung ương

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 41. Tăng pH máu và tăng nồng độ bicarbonate phù hợp với:

Câu 41.1. Toan chuyển hóa

A. Đúng B. Sai

Câu 41.2. Kiềm hô hấp bù trừ một phần

A. Đúng B. Sai

Câu 41.3. Giảm PCO2

A. Đúng B. Sai

Câu 41.4. Suy thận mạn với PCO2 tăng

A. Đúng B. Sai

Câu 41.5. Tiền sử nôn kéo dài dịch dạ dày

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 42. Một bệnh nhân toan hô hấp bù trừ một phần:

Câu 42.1. Phải có tăng PCO2

A. Đúng B. Sai

Câu 42.2. Có thể có giảm nồng độ ion hydrogen

A. Đúng B. Sai

Câu 42.3. Phải có tăng nồng độ bicarbonate

A. Đúng B. Sai

Câu 42.4. Có thể có bằng chứng bù bởi thận

A. Đúng B. Sai

Câu 42.5. Có thể có suy hô hấp do giảm thông khí

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 47. Giảm số lượng bạch cầu hạt trung tính có thể:

Câu 47.1. Gây ra bởi thuốc ức chế hoạt động tủy xương

A. Đúng B. Sai

Câu 47.2. Là hậu quả của tổn thương mô

A. Đúng B. Sai

Câu 47.3. Liên quan đến viêm loét họng

A. Đúng B. Sai

Câu 47.4. Liên quan đến nhiễm trùng mủ lan rộng

A. Đúng B. Sai

Câu 47.5. Gây ra bởi nồng độ cao glucocorticoid lưu hành

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 48. Giảm nồng độ Natri huyết tương:

Câu 48.1. Có thể do sản xuất quá mức ADH

A. Đúng B. Sai

Câu 48.2. Làm thể tích giảm dịch nội bào

A. Đúng B. Sai

Câu 48.3. Có thể xảy ra ở những người tham gia hoạt động thể lực nặng trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm

A. Đúng B. Sai

Câu 48.4. Làm giảm áp lực thẩm thấu huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 48.5. Có thể gây khát

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 53. Nồng độ Kali máu cao:

Câu 53.1. Xảy ra trong suy thận cấp

A. Đúng B. Sai

Câu 53.2. Xảy ra sau chấn thương các chi trầm trọng

A. Đúng B. Sai

Câu 53.3. Có thể làm giảm hoạt động tim và gây tử vong

A. Đúng B. Sai

Câu 53.4. Làm tăng sức mạnh cơ xương

A. Đúng B. Sai

Câu 53.5. Có thể giảm bằng truyền tĩnh mạch insulin và glucose

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 54. Thiếu yếu tố VIII:

Câu 54.1. Làm tăng thời gian chảy máu

A. Đúng B. Sai

Câu 54.2. Là do gene bất thường nằm trến NST Y

A. Đúng B. Sai

Câu 54.3. Giảm còn 75% giá trị bình thường dẫn đến chảy máu quá mức sau nhổ răng

A. Đúng B. Sai

Câu 54.4. Gây chảy máu nhỏ ở da (xuất huyết dưới da)

A. Đúng B. Sai

Câu 54.5. Ảnh hưởng đến con đường đông máu ngoại sinh hơn là nội sinh

A. Đúng B. Sai

[<br>]

Câu 55. Tăng nồng độ calci máu:

Câu 55.1. Có thể xảy ra khi giảm hoạt động tuyến cận giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 55.2. Có thể xảy ra khi nồng độ protein huyết tương giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 55.3. Có thể xảy ra khi suy thận mạn

A. Đúng B. Sai

Câu 55.4. Gây tăng tính kích thích thần kinh và cơ

A. Đúng B. Sai

Câu 55.5. Tăng nguy cơ hình thành sỏi đường tiết niệu

A. Đúng B. Sai

(6 câu MCQ)

Câu 1. Điều nào sau đây **KHÔNG** phải chức năng của máu?

A. Bảo vệ cơ thể chống các độc tố và tác nhân gây bệnh

B. Hạn chế mất nhiều dịch do các mạch bị tổn thương hoặc các vị trí tổn thương khác

C. Phối hợp các phản ứng hệ thống cơ thể

D. Điều hòa pH và thành phần điện giải của dịch kẽ khắp cơ thể

E. Vận chuyển khí hòa tan, chất dinh dưỡng, hormone và chất thải chuyển hóa

[<br>]

Câu 4. Điều khẳng định nào sau đây về hồng cầu là KHÔNG chính xác?

A. Hồng cầu có hình đĩa hai mặt

B. Có khoảng 10,000 hồng cầu trong 1µl máu

C. Hồng cầu hình thành cấu trúc cuộn khi đi qua mạch máu nhỏ

D. Hồng cầu già bị phá hủy ở lách

E. Hồng cầu chưa hemoglobin

[<br>]

Câu 5. Khẳng định nào sau đây về hemoglobin KHÔNG đúng?

A. Nhóm hêm chứa ion sắt

B. Hầu hết hemoglobin trong hồng cầu ở dạng carbaminohemoglobin

C. Hemoglobin bao gồm hai chuỗi alpha và hai chuỗi beta

D. Mỗi phân tử hemoglobin chứa 4 nhóm heme

[<br>]

Câu 6. Khẳng định nào sau đây về bạch cầu KHÔNG đúng?

A. Bạch cầu lympho hoàn thiện quá trình trưởng thành tại tuyến ức để hình thành tế bào T

B. Bạch cầu mono bắt đầu phát triển trong tủy xương và sau đó di cư vào tuyến ức, lách, gan để hoàn thiện quá trình trưởng thành

C. Bạch cầu hạt hoàn thiện quá trình phát triển trong tủy xương

D. Bạch cầu trung tính, ái toan và ái kiềm trở thành các tế bào đũa trước khi thành bạch cầu trưởng thành

[<br>]

Câu 12. Yếu tố nào sau đây KHÔNG giới hạn quá trình đông máu?

A. Prostacyclin

B. Heparin

C. Alpha-2-marcroglobulin

D. Thromboxan A2

E. Antithrombin-III

[<br>]

Câu 14. Thuốc nào sau đây KHÔNG ức chế đáp ứng đông máu hoặc phân giải cục máu đã hình thành?

A. Urokinase

B. Coumadin

C. Thromboplastin

D. Streptokinase

E. tPA

[<br>]

Câu 13. Sự tạo màu nước tiểu và chất thải tiêu hóa là do sự có mặt của sản phẩm phân giải hồng cầu nào sau đây?

A. Carbon dioxide

B. Urobilin và stercobilin

C. Sắt

D. Tất cả những ý trên

[<br>]

Câu 14. Sắt từ phân tử hêm trong chu trình hemoglobin được dự trữ ở phức hợp protein-sắt nào?

A. Urobilin và stercobilin

B. Ferritin và hemosiderin

C. Transferrin và porphyrin

D. Biliverdin và bilirubin

[<br>]

Câu 17. Erythropoietin xuất hiện trong huyết tương khi mô ngoại vi, đặc biệt là thận, tiếp xúc với:

A. Lượng tia xạ quá mức

B. Nồng độ oxy thấp

C. Thể tích nước tiểu nhiều

D. Nhiệt độ khắc nghiệt

[<br>]

Câu 21. Loại bạch cầu hạt nào có thể tiêu diệt nhiều vi khuẩn và đồng thời sản xuất kích thích hô hấp tạo chất trung gian hóa học mạnh như hydrogen peroxide?

A. Bạch cầu lympho

B. Bạch cầu ái kiềm

C. Bạch cầu ái toan

D. Bạch cầu trung tính

[<br>]

Câu 22. Megakaryocyte là tế bào chuyên biệt của tủy xương có vai trò:

A. Hình thành tiểu cầu

B. Các đáp ứng miễn dịch đặc hiệu

C. Sản xuất mô sẹo tại vùng tổn thương

D. Tiêu diệt vi khuẩn xâm nhập

[<br>]

Câu 23. Tốc độ hoạt động của megakaryocyte và sự tạo thành tiểu cầu được điều hòa bởi:

A. Thrombopoietin

B. Interleukin-6

C. multi-CSF

D. Tất cả các ý trên

[<br>]

Câu 24. Khẳng định nào sau đây KHÔNG đúng về tế bào T và B?

A. Tế bào B biệt hóa thành tế bào T và sản xuất khan thể chống kháng nguyên lạ

B. Tế bào B và T đều là hai loại của bạch cầu lympho

C. Tế bào T hoàn thiện quá trình trưởng thành tại tuyến ức

D. Tế bào T và B tham gia vào đáp ứng miễn dịch đặc hiệu

[<br>]

Câu 25. Quá trình cầm máu bao gồm 5 giai đoạn. Thứ tự đúng các pha xảy ra sau chấn thương là:

A. Đông máu, mạch, tiểu cầu, tan cục máu đông, co cục máu đông

B. Mạch, đông máu, tiểu cầu, co cục máu đông, tan cục máu đông

C. Tiểu cầu, mạch, đông máu, co cục máu đông, tan cục máu đông

D. Mạch, tiểu cầu, đông máu, co cục máu đông, tan cục máu đông

[<br>]

Câu 26. Do nồng độ khí hòa tan khác biệt giữa huyết tương và dịch mô nên:

A. O2 có xu hướng khuếch tán từ huyết tương vào dịch kẽ, và CO2 có xu hướng khuếch tán theo chiều ngược lại

B. CO2 có xu hướng khuếch tán từ huyết tương vào dịch kẽ, và O2 có xu hướng khuếch tán theo chiều ngược lại

C. Cả O2 và CO2 có xu hướng khuếch tán từ huyết tương vào dịch kẽ

D. Các ý trên đều sai

[<br>]

Câu 30. Các phân tử hemoglobin nằm trong máu do vỡ hồng cầu do tan máu sẽ bài tiết qua:

A. Thận

B. Nước mắt

C. Ruột non và ruột già

D. Da

[<br>]

Câu 31. Các dấu hiệu thiếu máu thiếu sắt bao gồm:

A. Giảm hematocrit và hemoglobin, giảm khả năng mang O2

B. Tăng hematocrit và hemoglobin, tăng khả năng mang O2

C. Giảm hematocrit và hemoglobin, tăng khả năng mang O2

D. Tăng hematocrit và hemoglobin, giảm khả năng mang O2

[<br>]

Câu 38. Ở phụ nữ có thai Rh(+) và thai Rh(-), trường hợp nào có nguy cơ phát triển đa hồng cầu thai nhi?

A. Từ lần thứ 2 có thai trở đi

B. Không xảy ra

C. Lần có thai đầu

D. Tất cả các lần có thai

[<br>]

Câu 39. Trong lần có thai đầu, mẹ Rh(-) và con Rh(+), tại sao không có biểu hiện của đa hồng cầu thai nhi?

A. Hệ miễn dịch của trẻ đầu tiên phát triển nhanh hơn trẻ thứ 2 trở đi

B. Máu giữa mẹ và con không pha trộn cho đến khi đẻ

C. Kháng thể từ máu mẹ không thể đi đến trẻ

D. Các ý trên đều sai

[<br>]

Câu 40. Bệnh lý tan hồng cầu ở trẻ sơ sinh:

A. Ngưng kết tố của trẻ vượt qua hàng rào rau thai và gây thoái hóa hồng cầu trẻ

B. Ngưng kết tố của mẹ vượt qua hàng rào rau thai và phá hủy hồng cầu thai

C. Ngưng kết nguyên của mẹ khá hủy bạch cầu của bản than mẹ, gây khử oxy hóa trẻ sơ sinh

D. Tất cả các ý trên

[<br>]

Câu 41. Số lượng bạch cầu ái toan làm tăng đột ngột trong trường hợp:

A. Phản ứng dị ứng hoặc nhiễm ký sinh trùng

B. Tổn thương mô hoặc nhiễm khuẩn

C. Thoái hóa mô hoặc thoái hóa tế bào

D. Tất cả các ý trên

[<br>]

Câu 46. Tan cục máu đông liên quan đến quá trình bắt đầu bởi:

A. Hoạt hóa Ca2+ để sản xuất plasmin mô

B. Hoạt hóa proenzyme plasminogen, khởi phát sự tạo thành plasmin

C. Hoạt hóa prothrombin, khởi phát tạo thành thrombin

D. Hoạt hóa proenzyme fibrinogen, khởi phát sự tạo thành fibrin

[<br>]

Câu 47. Tác dụng chính của việc thiếu vitamin K lên cơ thể là:

A. Phá hủy con đường đông máu chung, bất hoạt hệ thống đông máu

B. Cơ thể trở nên kém nhạy cảm với các tình trạng cần cơ chế đông máu

C. Hệ thống đông máu hoạt động quá mức, đòi hỏi sự pha loãng máu

D. Tất cả các ý trên

[<br>]

Câu 49. Sự thay đổi trong chuỗi acid amin do DNA mã hóa cho các chuỗi globin của hemoglobin dẫn đến tình trạng:

A. Chứng giảm bạch cầu

B. Thalassemia

C. Thiếu máu hồng cầu hình liềm

D. Leukemia

Câu 7 (Test1). Đường cong phân ly oxyhemoglobin dịch chuyển sang trái trong trường hợp nào dưới đây?

A. Ngộ độc carbon monoxide

B. Giảm pH

C. Tăng 2,3-DPG

D. Tăng PCO2

E. Tăng nhiệt độ

[<br>]

Câu 16 (Test 1). Carbon dioxide được vận chuyển trong máu bởi nhiều cơ chế. Trong các phương thức sau đây, đâu là phương thức vận chuyển CO2 quan trọng nhất?

A. Carbaminohemoglobin

B. CO2 trong bóng khí

C. CO2 trong dịch sinh lý

D. Natri bicarbonate trong hồng cầu

E. Natri bicarbonate trong huyết thanh

[<br>]

Câu 23 (Test 2). Trong quá trình đông máu, khi nút cầm máu phát triển, fibrin trùng hợp thành các sợi đơn phân nối với nhau bằng các cầu nối không đồng hóa trị. Protein đông máu nào sau đây làm tăng sức mạnh của cục máu đông bằng cách tạo các dây nối chéo giữa ác dây fibrin mới tạo thành?

A. Yếu tố XIII

B. Kininogen trọng lượng phân tử cao (HMWK)

C. Plasminogen

D. Thrombin

E. Yếu tố von Willerbrand (vWF)

[<br>]

Câu 35. Erythropoietin kích thích quá trình nào dưới đây làm tăng sự tạo máu?

A. Nguyên hồng cầu ưa kiềm

B. CFU-E

C. Tế bào gốc đa tiềm năng

D. Tiền nguyên hồng cầu

E. Hồng cầu lưới

[<br>]

Câu 42 (Test 2). Theo thời gian, máu chứa trong bịch máu có xu hướng trở nên mất tương đối 2,3-DPG. Điều này gây nên ảnh hưởng gì lên đường cong phân ly oxy-hemoglobin?

A. Chuyển dịch đường cong sang trái, do đó hemoglobin giảm ái lực với oxy

B. Chuyển dịch đường cong sang trái, đo đó hemoglobin tăng ái lực với oxy

C. Chuyển dịch đường cong sang phải, đo đó hemoglobin giảm ái lực với oxy

D. Chuyển dịch đường cong sang phải, đo đó hemoglobin tăng ái lực với oxy

E. Không làm thay đổi đường cong phân ly

[<br>]

**Blood cells, Immunity, and Blood Coagulation**

Câu 1. Trong 3 tháng giữa thời kỳ mang thai, quá trình sinh hồng cầu xảy ra chủ yếu ở

A. Túi noãn hoàng

B. Tủy xương

C. Hạch bạch huyết

D. Gan

[< br >]

Câu 2. Sau khi hiến máu, quá trình sinh hồng cầu bắt đầu tăng lên trong vòng:

A. 30 phút

B. 24 giờ

C. 2 ngày

D. 5 ngày

E. 2 tuần

[< br >]

Câu 7. Một phụ nữ 62 tuổi đến khám sức khỏe định kỳ. Bà ấy than phiền bị ngứa hai bàn tay, kèm theo đau đầu và chóng mặt. Xét nghiệm công thức máu cho thấy số lượng hồng cầu là 8.2 triệu/µl, số lượng bạch cầu là 37000/µl, số lượng tiểu cầu là 640000/µl. Nồng độ erythropoietin thấp hơn bình thường. Chẩn đoán sơ bộ là:

A. Giảm tiểu cầu

B. Đa hồng cầu tương đối

C. Đa hồng cầu thứ phát

D. Đa hồng cầu nguyên phát

E. Lơ xê mi dòng tủy

[< br >]

Câu 8. Một phụ nữ 40 tuổi đến khám vì mệt mỏi. Mới đây cô ấy vừa được điều trị một bệnh nhiễm trùng. Các xét nghiệm cho thấy RBC = 1.8 x 106/µl, Hb = 5.2 g/dL, Hct =15, WBC = 7.6 x 103/µl, số lượng tiểu cầu PLT = 320000/µl, MCV = 92 fL, hồng cầu lưới là 24%. Giải thích nào sau đây phù hợp nhất cho trường hợp này?

A. Thiếu máu bất sản tủy

B. Thiếu máu tan máu

C. Bệnh hồng cầu hình cầu di truyền

D. Thiếu vitamin B12

[< br >]

Câu 9. Đáp án nào sau đây mô tả đúng nhất xét nghiệm của bệnh nhân thiếu máu do bất sản tủy?

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đáp án | Hct | Hb | MCV | EPO |
| A | ↔ | ↔ | ↔ | ↔ |
| B | ↔ | ↓ | ↓ | ↑ |
| C | ↓ | ↓ | ↔ | ↑ |
| D | ↓ | ↔ | ↔ | ↔ |
| E | ↔ | ↔ | ↑ | ↑ |
| F | ↓ | ↓ | ↑ | ↔ |
| G | ↓ | ↔ | ↔ | ↑ |

**Đáp án: C**

[< br >]

Câu 10. Một bệnh nhân nam 34 tuổi, mắc bệnh tâm thần phân liệt, bị mệt mỏi kéo dài 6 tháng nay. Bệnh nhân vẫn ăn ngon miệng nhưng từ chối ăn rau trong 1 năm nay vì anh ta nghe thấy giọng nói trong đầu là rau bị tẩm thuốc độc. Khám lâm sàng và thần kinh bình thường. Xét nghiệm có Hb = 9.1 g/dL, WBC = 10000/µl3, MCV = 122. Chẩn đoán nào sau đây phù hợp nhất?

A. Mất máu cấp

B. Bệnh hồng cầu hình liềm

C. Thiếu máu bất sản tủy

D. Thiếu máu tan máu

E. Thiếu axit folic

[< br >]

Câu 11. Một nam thanh niên 24 tuổi người Mỹ gốc Phi đến phòng khám cấp cứu 3 giờ sau khi khởi phát cơn đau ngực và lưng dữ dội. Tình trạng này xảy ra trong khi anh ta đang trượt tuyết. Anh ta sống ở Los Angeles và có tiền sử đã từng bị tình trạng này cách đây 5 năm khi đang thăm quan tiểu bang Wyoming. Hiện tại anh ta vẫn còn đau nhiều. Các xét nghiệm cho thấy:

Hb = 11 g/dl

WBC = 22000/ µl3

Hồng cầu lưới = 25%

Chẩn đoán của bệnh nhân này là gì?

A. Mất máu cấp

B. Thiếu máu hồng cầu hình liềm

C. Thiếu máu do bệnh mạn tính

D. Bệnh thận giai đoạn cuối

[< br >]

Câu 12. Một người đàn ông 62 tuổi bị đau đầu, giảm thị lực và đau ngực. Khám lâm sàng thấy da đỏ và lách to. Công thức máu cho thấy Hct = 58%, WBC = 13300/µL, số lượng tiểu cầu PLT = 600000/µl. Độ bão hòa oxy máu động mạch là 95% trong điều kiện khí phòng. Bạn đề nghị điều trị nào dưới đây?

A. Hóa trị

B. Trích huyết

C. Bổ sung sắt

D. Liệu pháp thở oxy

[< br >]

Câu 13. Một phụ nữ 45 tuổi xuất hiện mệt mỏi từ tháng 7 và xét nghiệm công thức máu khi đó bình thường. Cô ấy được nhập viện vì đau đầu dữ dội vào tháng 12, huyết áp đo được là 175/90 mmHg. Xét nghiệm cho thấy Hb = 8.3 g/dL, RBC = 2.2 x 106/µl, Hct =23%, MCV = 89 fL, WBC = 5100/µl, số lượng tiểu cầu 262 x 103/µl, hồng cầu lưới 0.8%. Chẩn đoán của bệnh nhân này là gì?

A. Thiếu axit folic

B. Thiếu sắt

C. Thiếu máu tan máu

D. Bệnh thận giai đoạn cuối

[< br >]

Câu 14. Một phụ nữ 38 tuổi tiền sử khỏe mạnh đến khám sức khỏe định kỳ. Trong 2 tháng gần đây cô ấy đã đi bộ đường dài qua dãy Himalaya và Mount Everest. Bạn trông đợi xét nghiệm công thức máu của cô ấy có kết quả nào dưới đây?

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đáp án | Hct | Hb | MCV | EPO |
| A | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ |
| B | ↑ | ↑ | ↔ | ↑ |
| C | ↑ | ↑ | ↔ | ↔ |
| D | ↑ | ↔ | ↔ | ↔ |
| E | ↔ | ↑ | ↑ | ↔ |
| F | ↑ | ↔ | ↑ | ↑ |
| G | ↔ | ↑ | ↔ | ↑ |

**Đáp án: C**

[< br >]

Câu 15. Một bệnh nhân đến khám vì rất mệt mỏi và khó thở khi gắng sức, tiến triển từ từ nặng dần trong 2 tuần gần đây. Khám lâm sàng thấy tình trạng dinh dưỡng tốt, biểu hiện thoải mái nhưng hơi khó thở. Dấu hiệu sinh tồn: Mạch = 120 lần/phút, nhịp thở 20 lần/phút, huyết áp 120/70 mmHg. Khi bệnh nhân đứng dậy, mạch tăng lên đến 150 và huyết áp giảm còn 80/50. Xét nghiệm máu cho thấy Hb = 7 g/dL, Hct = 20%, RBC = 2x106/µl, số lượng tiểu cầu 400000/µl. Trên tiêu bản máu ngoại biên, hồng cầu nhỏ và nhược sắc. Chẩn đoán của bạn là gì?

A. Thiếu máu bất sản tủy

B. Suy thận

C. Thiếu máu thiếu sắt

D. Thiếu máu hồng cầu hình liềm

E. Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ

[< br >]

Câu 16. Một người được đưa vào môi trường có nồng độ oxy thấp, sau bao lâu số lượng hồng cầu lưới sẽ tăng?

A. 6 giờ

B. 12 giờ

C. 3 ngày

D. 5 ngày

E. 2 tuần

[< br >]

Câu 17. Trong vòng 12 tuần gần đây, một người đàn ông 75 tuổi bị hẹp động mạch chủ mức độ trung bình xuất hiện khó thở và đau ngực khi gắng sức. Ông ta trông xanh xao. Xét nghiệm máu trong phân dương tính. Xét nghiệm máu cho thấy hemoglobin 7.2 g/dL, MCV = 75 fL. Trên tiêu bản máu ngoại biên, hồng cầu nhỏ và nhược sắc. Chẩn đoán nào sau đây phù hợp nhất?

A. Thiếu vitamin B12

B. Thiếu máu tan máu tự miễn

C. Thiếu máu do thiếu folat

D. Thiếu máu thiếu sắt

[< br >]

Câu 18. Một nam thanh niên 24 tuổi đến khoa cấp cứu vì gãy chân. Anh ta được chỉ định xét nghiệm máu và bạch cầu là 22 x 103/µl. Sau 5 tiếng, xét nghiệm lại thấy bạch cầu còn 7 x 103/µl. Nguyên nhân gây tăng bạch cầu trong lần xét nghiệm đầu tiên là gì?

A. Tủy xương tăng sản xuất bạch cầu

B. Chuyển bạch cầu từ nơi dự trữ ra máu ngoại biên

C. Giảm phá hủy bạch cầu

D. Tăng sản xuất các phân tử selectin

[< br >]

Câu 19. Sự bám dính của bạch cầu vào nội mạc mạch máu:

A. Là do sự giảm các phân tử selectin

B. Phụ thuộc vào sự hoạt hóa các intergrin

C. Là do ức chế giải phóng histamin

D. Xảy ra ở động mạch nhiều hơn trong tĩnh mạch

[< br >]

Câu 20. Trong đáp ứng viêm, thứ tự các tế bào viêm được huy động là?

A. Huy động bạch cầu mono từ máu, tăng tạo bạch cầu trung tính, hoạt hóa đại thực bào mô, bạch cầu trung tính trong máu xuyên mạch

B. Hoạt hóa đại thực bào mô, bạch cầu trung tính xuyên mạch, huy động bạch cầu mono trong máu, tăng tạo bạch cầu trung tính

C. Tăng tạo bạch cầu trung tính, hoạt hóa đại thực bào mô, bạch cầu trung tính xuyên mạch, huy động bạch cầu mono trong máu

D. Bạch cầu trung tính xuyên mạch, hoạt hóa đại thực bào mô, huy động bạch cầu mono trong máu, tăng tạo ra bạch cầu trung tính

[< br >]

Câu 21. Ở người khỏe mạnh bình thường, thành phần tế bào máu nào dưới đây có đời sống ngắn nhất?

A. Đại thực bào

B. Tế bào T trí nhớ

C. Hồng cầu

D. Tế bào B nhớ

[< br >]

Câu 22. Một người đàn ông 45 tuổi đến phòng khám cấp cứu vì tiêu chảy kéo dài 2 tuần và tiến triển nặng hơn trong vài ngày gần đây. Bệnh nhân tiểu ít và được nhập viện vì có dấu hiệu mất nước. Xét nghiệm có trứng giun trong phân. Số lượng bạch cầu nào sau đây có thể tăng?

A. Bạch cầu ái toan

B. Bạch cầu đa nhân trung tính

C. Bạch cầu lympho T

D. Bạch cầu lympho B

E. Bạch cầu mono

[< br >]

Câu 23. Một bé trai 8 tuổi thường xuyên phải đi khám vì nhiễm trùng da dai dẳng không khỏi. Vừa qua bé có bị sởi và đã khỏi. Xét nghiệm kháng thể sau tiêm chủng cho kết quả bình thường. Nguyên nhân của nhiễm trùng kéo dài này có thể do bất thường của loại tế bào nào sau đây?

A. Lympho B

B. Tương bào

C. Bạch cầu đa nhân trung tính

D. Đại thực bào

E. Tế bào lympho TCD4

[< br >]

Câu 24. Sự xuyên mạch của bạch cầu xảy ra ở đâu trong đáp ứng viêm với tác nhân nhiễm trùng?

A. Tiểu động mạch

B. Ống bạch huyết

C. Tiểu tĩnh mạch

D. Các động mạch bị viêm

[< br >]

Câu 25. Một bệnh nhân 65 tuổi nghiện rượu xuất hiện đau ngực và ho khạc đờm. Công thức máu cho thấy số lượng bạch cầu là 42000/µl. Nguồn gốc của những bạch cầu này là?

A. Các phế nang

B. Tiểu phế quản

C. Phế quản

D. Khí quản

E. Tủy xương

[< br >]

Câu 26. Một người đàn ông 26 tuổi bị đứt tay. Hóa chất trung gian nào sau đây là nguyên nhân chính gây đau trong đáp ứng viêm cấp này?

A. Yếu tố hoạt hóa tiểu cầu (PAF)

B. Bradykinin

C. Interleukin - 1

D. Yếu tố hoại tử u (TNF)

[< br >]

Câu 27. Một bệnh nhân đến khám nha sĩ vì thấy có một vết loét trên môi. Vết loét không đau và không chảy dịch. Sau đó bệnh nhân được nhập viện vì có một cơn rét run. Xét nghiệm cho thấy Hct 30%, số lượng tiểu cầu 400000/µl, số lượng bạch cầu 4200/µl (trong đó bạch cầu lympho chiếm 68%, trung tính chiếm 20%). Chẩn đoán của bệnh nhân này là gì?

A. Nhiễm trùng nhẹ, không chữa được

B. Mất bạch cầu hạt

C. Thiếu máu bất sản tủy

D. Lơ xê mi cấp

[< br >]

Câu 28. Hiện tượng nào xảy ra sau khi hoạt hóa bạch cầu hạt ưa base?

A. Giảm sự xuyên mạch của bạch cầu trung tính

B. Giảm sự di chuyển theo kiểu amip

C. Co các mạch máu

D. Tăng tính thấm mao mạch

[< br >]

Câu 29. Sự xuất tiết dịch trong mô trong đáp ứng viêm cấp là do:

A. Giảm huyết áp

B. Giảm protein trong khoảng kẽ

C. Tắc mạch bạch huyết

D. Tăng các yếu tố đông máu

E. Tăng tính thấm mạch máu

[< br >]

Câu 30. Đặc điểm nào sau đây phù hợp với bệnh nhân AIDS?

A. Có khả năng tạo được đáp ứng kháng thể bình thường

B. Tăng số lượng tế bào T hỗ trợ

C. Tăng bài tiết interleukin

D. Giảm số lượng tế bào T hỗ trợ

[< br >]

Câu 31. Sự trình diện kháng nguyên gắn trên phân tử MHC-I sẽ dẫn đến?

A. Tạo ra kháng thể

B. Hoạt hóa tế bào T gây độc

C. Tăng sự thực bào

D. Giải phóng histamin từ tế bào mast

[< br >]

Câu 32. Thuật ngữ nào mô tả hiện tượng vi khuẩn được gắn với IgG và bổ thể làm cho chúng dễ bị nhận biết và thực bào?

A. Hóa ứng động

B. Opsonin hóa

C. Sự hòa màng của lysosom tạo thành tiêu thể thực bào

D. Sự truyền tin giữa các tế bào

[< br >]

Câu 33. Interleukin-2 (IL-2) là một phân tử quan trọng trong đáp ứng miễn dịch. Chức năng của IL-2 là gì?

A. Gắn vào và trình diện kháng nguyên

B. Kích thích tăng sinh tế bào T gây độc

C. Diệt tế bào nhiễm virus

D. Được huy động trong phản ứng phản vệ

[< br >]

Câu 34. CD4 là kháng nguyên bề mặt của tế bào nào sau đây?

A. Tế bào B

B. Tế bào T gây độc

C. Tế bào T hỗ trợ

D. Đại thực bào hoạt hóa

E. Tiền thân bạch cầu trung tính

[< br >]

Câu 35. Hiện tượng nào xảy ra sau khi đại thực bào trình diện kháng nguyên?

A. Trực tiếp tạo ra kháng thể

B. Hoạt hóa tế bào T gây độc

C. Tăng sự thực bào

D. Hoạt hóa tế bào T hỗ trợ

[< br >]

Câu 36. Sự hoạt hóa bổ thể dẫn đến hiện tượng nào sau đây?

A. Gắn IgG vào vi khuẩn xâm nhập

B. Bất hoạt bạch cầu ái toan

C. Giảm nồng độ bổ thể trong mô

D. Tạo ra các chất trung gian hóa học

[< br >]

Câu 37. Một bé gái 9 tuổi hay bị chảy nước mũi và ngứa mắt vào mùa xuân hàng năm. Bác sỹ dị ứng tiến hành test da bằng hỗn hợp phấn hoa cỏ. Trong vài phút, tại chỗ test da xuất hiện đỏ da cục bộ và sưng phù. Phản ứng này nhiều khả năng là do:

A. phức hợp kháng nguyên – kháng thể tạo thành trong mạch máu dưới da

B. hoạt hóa bạch cầu đa nhân trung tính sau khi tiêm kháng nguyên

C. hoạt hóa tế bào T CD4 hỗ trợ và sau đó tạo ra kháng thể đặc hiệu

D. hoạt hóa tế bào T gây độc để tiêu diệt kháng nguyên

[< br >]

Câu 38. Đặc điểm nào sau đây phù hợp với tế bào T gây độc?

A. Tế bào T gây độc cần sự hiện diện của hệ tế bào lympho B có thẩm quyền

B. Tế bào T gây độc cần sự hiện diện của hệ tế bào lympho T ức chế

C. Tế bào T gây độc được hoạt hóa bởi sự trình diện kháng nguyên trên bề mặt tế bào bị bệnh

D. Tế bào T gây độc tiêu diệt vi khuẩn bằng cách khởi động sự thực bào của đại thực bào

[< br >]

Câu 39. Tế bào T hỗ trợ có đặc điểm:

A. Được hoạt hóa bởi sự trình diện kháng nguyên trên bề mặt tế bào bị bệnh

B. Cần có sự hiện diện của hệ tế bào lympho B có thẩm quyền

C. Tiêu diệt vi khuẩn bằng cách thực bào

D. Được hoạt hóa bởi sự trình diện kháng nguyên của đại thực bào hoặc tế bào dendritic

[< br >]

Câu 40. Sự truyền máu nào dưới đây sẽ dẫn đến phản ứng truyền máu ngay lập tức?

A. Truyền máu toàn phần nhóm máu O Rh – cho bệnh nhân nhóm máu O Rh +

B. Truyền máu toàn phần nhóm A Rh – cho bệnh nhân nhóm máu B Rh –

C. Truyền máu toàn phần nhóm AB Rh – cho bệnh nhân nhóm máu AB Rh +

D. Truyền máu toàn phần nhóm B Rh – cho bệnh nhân nhóm máu B Rh –

[< br >]

Câu 41. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Trong phản ứng truyền máu, có sự kết dính trong máu người nhận

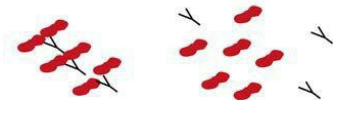
B. Suy thận do phản ứng truyền máu xảy ra từ từ

C. Truyền máu Rh+ cho bất kỳ người nhận nhóm máu Rh – nào đều dẫn đến phản ứng truyền máu tức thì

D. Một người nhóm máu AB được coi là người nhận phổ thông

[< br >]

Câu 42. Hình dưới đây mô tả nhóm máu nào?



Thêm kháng thể kháng A Thêm kháng thể kháng B

A. A

B. B

C. O

D. AB

[< br >]

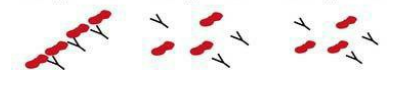
Câu 43. Một cặp vợ chồng đề nghị xét nghiệm nhóm máu cho người con 2 tuổi của mình (bố nhóm máu AB, RH (-); mẹ nhóm máu B, Rh (-). Kết quả xét nghiệm ngưng kết hồng cầu của đứa trẻ được thể hiện ở hình bên dưới. Kết luận nào sau đây về nguồn gốc của trẻ là đúng?

A. Đứa trẻ có thể là con đẻ của cặp đôi này

B. Người mẹ có thể là mẹ đẻ nhưng người bố có thể không phải là cha đẻ của đứa trẻ

C. Người bố có thể là cha đẻ nhưng người mẹ có thể không phải là mẹ đẻ của đứa trẻ

D. Cả người bố và người mẹ có thể không phải là bố mẹ đẻ của đứa trẻ



Anti-A + HC trẻ

Anti-B + HC trẻ

Anti-D + HC trẻ

Huyết thanh trẻ + HC nhóm A (người cho)

Huyết thanh trẻ + HC nhóm B (người cho)

Huyết thanh trẻ + HC nhóm D (người cho)

[< br >]

Câu 44. Một bệnh nhân nữ 21 tuổi, nhóm máu B, sắp trải qua cuộc phẫu thuật. Số lượng tiểu cầu là 75000/µl. Bệnh nhân sẽ cần truyền tiểu cầu trước và trong phẫu thuật. Nhóm máu nào sau đây có thể sử dụng để tách tiểu cầu thích hợp với bệnh nhân này?

A. Chỉ có nhóm máu A

B. Chỉ có nhóm máu B

C. Chỉ có nhóm máu O

D. Nhóm máu B và O

E. Nhóm máu A và B

F. Chỉ có nhóm máu A và B

G. Chí có nhóm máu A, B và AB

[< br >]

Câu 45. Câu nào sau đây là đúng về bất đồng nhóm máu mẹ con (thiếu máu tan máu ở trẻ sơ sinh, HDN)

A. Xảy ra khi mẹ Rh+ sinh đứa con Rh -

B. Có thể dự phòng được bằng cách truyền máu cho người mẹ

C. Truyền máu toàn phần sau khi sinh đứa con đầu tiên sẽ dự phòng được HDN

D. Bố đứa trẻ phải có nhóm máu Rh+

[< br >]

Câu 46. Sự truyền máu nào sau đây sẽ gây ra phản ứng truyền máu? Giả sử bệnh nhân chưa được truyền máu trước đây.

A. Truyền khối hồng cầu nhóm O Rh– cho bệnh nhân nhóm AB Rh+

B. Truyền khối hồng cầu nhóm A Rh+ cho bệnh nhân nhóm A Rh -

C. Truyền khối hồng cầu nhóm AB Rh+ cho bệnh nhân nhóm AB Rh+

D. Truyền khối hồng cầu nhóm A Rh+ cho bệnh nhân nhóm O Rh+

[< br >]

47. Một bà mẹ nhóm máu A+, tiền sử khỏe mạnh, vừa sinh đứa con thứ 2. Người bố có nhóm máu O-. Biết rằng đứa trẻ có nhóm máu O- (O,Rh-), bạn chờ đợi điều gì xảy ra ở đứa trẻ này?

A. Đứa trẻ sẽ bị bất đồng nhóm máu mẹ con do bất đồng hệ Rh

B. Đứa trẻ sẽ bị bất đồng nhóm máu mẹ con do bất đồng hệ ABO

C. Đứa trẻ đồng thời mắc cả A và B

D. Đứa trẻ không thể bị bất đồng nhóm máu mẹ con

[< br >]

Câu 48. Đơn vị máu nào sau đây có ít nguy cơ nhất gây ra phản ứng truyền máu tức thì khi truyền cho người nhận nhóm máu B+ (nhóm B, Rh+)?

A. Máu toàn phần A+

B. Máu toàn phần O+

C. Máu toàn phần AB+

D. Khối hồng cầu O+

[< br >]

Câu 49. Một phụ nữ có thai đến khám sức khỏe. Nhóm máu của cô ấy là AB, Rh – và của người chồng là A, Rh+. Đây là lần mang thai đầu tiên của cô ấy. Điều gì nên làm ở thời điểm này?

A. Không cần làm gì

B. Tiêm kháng thể anti-D cho người mẹ ngay lúc này

C. Tiêm kháng thể anti-D cho người mẹ sau khi sinh

D. Tiêm kháng thể anti-D cho đứa trẻ sau khi sinh

E. Tiêm kháng thể anti-D cho đứa trẻ nếu đứa trẻ có nhóm máu Rh+

[< br >]

Câu 50. Con đường nào sau đây mô tả đúng về con đường đông máu ngoại sinh?

A. Máu tiếp xúc với lớp collagen, hình thành chất hoạt hóa prothrombin, chuyển prothrombin thành thrombin, chuyển fibrinogen thành tơ fibrin

B. Chấn thương mô, hình thành chất hoạt hóa prothrombin, chuyển prothrombin thành thrombin, chuyển fibrinogen thành tơ fibrin

C. Hoạt hóa tiểu cầu, hình thành chất hoạt hóa prothrombin, chuyển prothrombin thành thrombin, chuyển fibrinogen thành tơ fibrin

D. Chấn thương mạch máu, hình thành chất hoạt hóa prothrombin, chuyển prothrombin thành thrombin, chuyển fibrinogen thành tơ fibrin

[< br >]

Câu 51. Bệnh nào sau đây dẫn đến thiếu hụt yếu tố IX mà có thể chữa bằng cách truyền tĩnh mạch vitamin K?

A. Hemophilia kinh điển

B. Viêm gan B

C. Tắc nghẽn đường mật

D. Thiếu hụt antithrombin III di truyền

[<br >]

Câu 52. Một bệnh nhân bị thiếu hụt bẩm sinh yếu tố đông máu XIII (yếu tố ổn định fibrin). Phân tích mẫu máu của bệnh nhân có thể cho thấy?

A. Thời gian prothrombin kéo dài

B. Thời gian máu đông toàn phần kéo dài

C. Thời gian thromboplastin từng phần kéo dài

D. Cục máu đông dễ dàng bị phá vỡ

[< br >]

Câu 53. Một trẻ nam 2 tuổi dễ bị bầm tụ máu và có tiền sử chảy máu chân răng. Ông ngoại của trẻ mắc bệnh rối loạn đông máu. Khám lâm sàng thấy trẻ có vài chỗ bầm máu nhỏ ở cẳng chân. Bạn nghi ngờ bệnh nhân này thiếu hụt yếu tố đông máu nào?

A. Yếu tố hoạt hóa Prothrombin

B. Yếu tố II

C. Yếu tố VIII

D. Yếu tố X

[< br >]

Câu 54. Một trẻ nữ 11 tuổi đang trong thời kì tiền kinh nguyệt, bị đau đầu gối sau chấn thương nhẹ. Bạn thăm khám và quan sát thấy các bầm máu ở mô mềm. Trẻ này là trẻ mồ côi và không rõ tiền sử gia đình. Người mẹ nuôi khẳng định trẻ không còn vấn đề gì khác. Xét nghiệm aPTT kéo dài và PT bình thường. Xét nghiệm huyết học đầy đủ có thể cho thấy:

A. Giảm Canxi huyết tương

B. Tăng plasmin

C. Thiếu yếu tố VIII

D. Giảm số lượng tiểu cầu

[< br >]

Câu 55. Con đường đông máu được khởi động nhờ thromboplastin của mô là:

A. Con đường ngoại sinh

B. Con đường nội sinh

C. Con đường chung

D. Ổn định mạng fibrin

[< br >]

Câu 56. Một phụ nữ 63 tuổi trở lại làm việc sau kì nghỉ ở New Zealand. Một vài ngày sau khi trở về nhà, cô ấy thức dậy và thấy sưng đau ở chân phải, chi màu xanh tím. Bệnh nhân lập tức đến phòng cấp cứu và khám thấy huyết khối tĩnh mạch sâu ở tĩnh mạch đùi và tĩnh mạch chậu phải. Bệnh nhân này sẽ cần điều trị nào sau đây để giải quyết huyết khối?

A. Truyền heparin liên tục

B. Wafarin

C. Aspirin

D. Vitamin K

[< br >]

Câu 57. Thuốc nào sau đây thích hợp nhất dùng để dự phòng thiếu máu cơ tim cục bộ thoáng qua?

A. Heparin

B. Warfarin

C. Aspirin

D. Streptokinase

[< br >]

Câu 58. Thuốc nào sau đây là điều trị thích hợp đối với tắc mạch phổi diện rộng?

A. Heparin

B. Warfarin

C. Aspirin

D. Yếu tố hoạt hóa plasminogen của mô

[< br >]

Câu 59. Tình trạng bệnh lý nào sau đây có xét nghiệm thời gian chảy máu kéo dài?

A. Hemophilia A

B. Hemophilia B

C. Giảm tiểu cầu

D. Sử dụng Coumarin

[< br >]

Câu 60. Tại sao một số bệnh nhân suy dinh dưỡng bị chảy máu quá mức khi bị chấn thương?

A. Thiếu vitamin K

B. Tăng bắt giữ tiểu cầu do gan nhiễm mỡ

C. Tăng bilirubin làm bất hoạt thrombin

D. Nồng độ protein huyết tương thấp gây rối loạn yếu tố XIII

[< br >]

Câu 61. Một trẻ nam tuổi thiếu niên bị chảy máu mũi nhiều được giới thiệu đến bác sỹ khám trước khi trải qua một ca tiểu phẫu. Thời gian prothrombin (PT) là 11 giây (bình thường 11-15 giây), thời gian thromboplastin từng phần (PTT) là 58 giây (bình thường 25 – 40 giây), thời gian máu chảy là 6.5 phút (bình thường 2-7 phút). Bất thường nào có khả năng xảy ra nhất ở trẻ nam này?

A. Giảm số lượng tiểu cầu

B. Tiểu cầu mất chức năng

C. Con đường đông máu nội sinh

D. Con đường đông máu ngoại sinh

E. Quá trình sản xuất yếu tố đông máu tại gan

[< br >]